

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4799 /BTC-KHTC
Về việc hướng dẫn thực hiện Quyết
định số 32/2008/QĐ-BTC ngày
29/5/2008 của Bộ Tài chính

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2009

Kính gửi: Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập
và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước
thuộc Bộ Tài chính

Để thực hiện Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm về quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ Tài chính (gọi tắt là các cơ quan, đơn vị), cụ thể như sau:

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định ban hành theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn này áp dụng cho các cơ quan, đơn vị gồm có:

- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ Tài chính;
- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các hệ thống dọc: Kho bạc Nhà nước, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ Nhà nước và các đơn vị dự toán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Các Dự án thuộc Bộ Tài chính, các dự án thuộc các đơn vị có tổ chức bộ máy theo hệ thống dọc.

1.2. Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định ban hành theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn này không áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng

Việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định được áp dụng đối với tất cả tài sản cố định hiện có tại cơ quan, đơn vị.

3. Ngoài quy định về tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị tại Điều 3, Điều 4 của Chế độ đã ban hành theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị thuộc Bộ được quy định như sau:

- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

- Có nguyên giá từ 5.000.000đ (năm triệu đồng) trở lên.

Tài sản có nguyên giá từ 5 triệu đồng trở lên nhưng dễ hỏng, dễ vỡ (các đồ dùng bằng thủy tinh, bằng sành sứ...) thì không quy định là tài sản cố định, trừ các trang thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu khoa học.

4. Đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị phải thực hiện đúng quy định tại Điều 5 của Chế độ đã ban hành theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngoài ra, quy định tại Khoản 2, 3 Điều 5 được hướng dẫn bổ sung như sau: Tùy theo tính chất trang bị tài sản, từng loại tài sản và từng đợt trang bị (mua lẻ hay mua đồng bộ), yêu cầu quản lý (tài sản đó phải theo dõi riêng lẻ hay phải theo dõi là một hệ thống), cách quản lý (theo dõi riêng lẻ thì quản lý dễ hơn, hiệu quả hơn hoặc ngược lại, theo dõi theo hệ thống thì quản lý tốt hơn ...) đơn vị lựa chọn đối tượng để ghi sổ kế toán cho phù hợp với thực tế quản lý tại đơn vị, đảm bảo mục đích quản lý và xử lý được thuận lợi, hiệu quả, đúng chế độ trong cả quá trình sử dụng tài sản.

5. Quy định về phân loại tài sản cố định, xác định nguyên giá tài sản cố định, thay đổi nguyên giá và quản lý tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị phải thực hiện đúng theo Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Chế độ đã ban hành theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị phải thực hiện đúng theo Điều 10, Điều 12 của Chế độ đã ban hành theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ Tài chính. Vào tháng 12 hàng năm, trước khi khóa sổ kế toán hoặc bất thường (đối với trường hợp bàn giao, chia tách, sáp nhập, giải thể cơ quan, đơn vị hoặc tổng kiểm kê đánh giá lại tài sản cố định theo chủ trương của Nhà nước) căn cứ số liệu kiểm kê tài sản cố định năm trước và các tài sản cố định có biến động tăng, giảm trong năm được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan, đơn vị xác định giá trị số tài sản cố định hiện có làm căn cứ để tính hao mòn tài sản cố định trong năm theo quy định. Đối với tài sản cố định có biến động trong năm, quy định về tính và hạch toán hao mòn như sau:

- Tất cả các tài sản cố định tăng trong năm (do mua sắm, được tiếp nhận, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng... từ tháng 1 đến tháng 12) đến ngày 31/12 hàng năm đều phải tính và hạch toán hao mòn tài sản cố định theo chế độ quy định.

- Không tính và không hạch toán hao mòn tài sản cố định đối với tất cả các tài sản cố định giảm trong năm (do điều chuyển, thanh lý, nhượng bán ...).

- Tính và hạch toán hao mòn tài sản cố định trong trường hợp chia tách, sáp nhập, giải thể cơ quan, đơn vị hoặc tổng kiểm kê đánh giá lại tài sản cố định thực hiện theo chủ trương của Nhà nước và thực hiện đúng quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

7. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định được thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Công văn này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh các loại tài sản cố định mới chưa được quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn theo quy định thì cơ quan, đơn vị có tài

sản liên quan trình Bộ trưởng Bộ Tài chính (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) xem xét, quyết định.

8. Các cơ quan, đơn vị thực hiện trích khấu hao tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và góp vốn liên doanh đúng theo Điều 13 của Chế độ đã ban hành theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Một số hướng dẫn, quy định khác:

- Thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn và giá trị hao mòn tài sản cố định đến thời điểm 31/12/2008 trở về trước được giữ nguyên theo giá trị sổ sách kế toán.

- Kể từ ngày 01/01/2009 thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định áp dụng theo quy định tại Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn này.

- Không thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản cố định (nguyên giá, giá trị còn lại, hao mòn tài sản cố định) thời điểm 0h ngày 01/01/2009.

- Bộ Tài chính sẽ chỉnh sửa một số nội dung liên quan đến tỷ lệ hao mòn, cách tính hao mòn tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản và sẽ thông báo sau cho các cơ quan, đơn vị để sử dụng.

10. Các quy định về Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định ban hành tại Quyết định số 3128/QĐ-BTC ngày 14/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế quản lý tài sản nhà nước tại các tổ chức, đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính, Công văn số 14159/BTC-TVQT ngày 13/11/2006 và Công văn số 14648/BTC-TVQT ngày 22/11/2006 của Bộ Tài chính về việc bổ sung quy định về chế độ tính hao mòn tài sản cố định trong đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính trái với quy định về Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đều bị bãi bỏ.

Bộ Tài chính hướng dẫn và đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính (Vụ Kế hoạch-Tài chính) để cùng phối hợp giải quyết ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Mai Thị Oanh

PHỤ LỤC

THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Ban hành kèm theo Công văn số 4799 /BTC-KHTC ngày 4 / 4 /2009 của Bộ Tài chính)

| Danh mục các nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ tính hao mòn (% năm) |
|--|-------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| I- Nhà, vật kiến trúc | | |
| 1. Nhà cấp I, nhà đặc biệt | 80 | 1,25 |
| 2. Nhà cấp II (bao gồm cả kho công nghệ cao của các đơn vị thuộc Hệ thống Dự trữ Nhà nước) | 50 | 2 |
| 3. Nhà cấp III (bao gồm cả kho khung của các đơn vị thuộc Hệ thống Dự trữ Nhà nước) | 25 | 4 |
| 4. Nhà cấp IV (bao gồm cả kho cuốn của các đơn vị thuộc Hệ thống Dự trữ Nhà nước) | 15 | 6,5 |
| 5. Tắc chứa, bể chứa, đường nội bộ, bãi đỗ, sân phơi | 20 | 5 |
| 6. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu... | 20 | 5 |
| 7. Các vật kiến trúc khác | 10 | 10 |
| II- Máy móc, thiết bị | | |
| A- Máy móc, thiết bị văn phòng | | |
| - Máy vi tính: máy chủ (trọn bộ), máy trạm (trọn bộ), máy vi tính xách tay, màn hình máy tính (tách rời), CPU (tách rời) ... | 5 | 20 |
| - Thiết bị mạng truyền thông: Hub, Switch, Router, IGX, Modem, Multipord card, thiết bị đầu cuối ... | 5 | 20 |
| - Phương tiện lưu trữ số liệu: ổ cứng ngoài, thư viện ổ quang từ ... | 5 | 20 |
| - Các thiết bị tin học khác: San, tủ Rack, Ram Flash (Router), Router Mudoller, Switch Mudoller, Smart Cell Battery, máy quét tài liệu, máy quét ảnh, thiết bị lưu điện (UPS), dụng cụ sửa chữa thiết bị tin học ... | 5 | 20 |
| - Máy in: in laser, in kim, in phun, in nhanh | 5 | 20 |
| - Máy chiếu | 5 | 20 |
| - Máy Fax | 5 | 20 |
| - Máy huỷ tài liệu | 5 | 20 |
| - Máy đun nước | 5 | 20 |
| - Máy, thiết bị lọc nước | 5 | 20 |
| - Máy hút ẩm | 5 | 20 |
| - Máy hút bụi | 5 | 20 |
| - Tivi | 5 | 20 |
| - Video | 5 | 20 |
| - Máy CD | 5 | 20 |
| - Máy DVD | 5 | 20 |
| - Thiết bị âm thanh | 5 | 20 |
| - Máy ghi âm | 5 | 20 |

| Danh mục các nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ tính hao mòn (% năm) |
|--|-------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| - Máy ảnh | 5 | 20 |
| - Tủ lạnh | 5 | 20 |
| - Tủ đá | 5 | 20 |
| - Máy giặt | 5 | 20 |
| - Máy bơm nước sinh hoạt | 5 | 20 |
| - Máy Photocopy | 8 | 12,5 |
| - Két sắt các loại | 8 | 12,5 |
| - Máy phát điện | 8 | 12,5 |
| - Máy phát động lực | 8 | 12,5 |
| - Máy biến áp điện và thiết bị nguồn (bao gồm cả ổn áp điện) | 8 | 12,5 |
| - Máy móc thiết bị động lực khác | 8 | 12,5 |
| - Máy điều hoà lưu thông không khí, | 8 | 12,5 |
| - Phương tiện phòng cháy chữa cháy | 8 | 12,5 |
| - Thang máy | 8 | 12,5 |
| - Thang nâng hàng | 8 | 12,5 |
| - Máy móc thiết bị văn phòng khác | 8 | 12,5 |
| B- Máy móc, thiết bị dùng cho công tác chuyên môn | | |
| - Thiết bị điện và điện tử: máy soi, máy quan sát từ xa, hệ thống camera (trọn bộ), máy camera (riêng lẻ), hệ thống dây cáp truyền tín hiệu camera, trung tâm điều khiển quan sát camera, bộ điều khiển camera, bộ phận lưu trữ hình ảnh camera, màn hình theo dõi hệ thống camera, rada, ống nhòm, máy bó tiền, máy đếm tiền, máy kiểm tra tiền giả, ... | 8 | 12,5 |
| - Thiết bị đo và phân tích lý hoá: máy đo độ ẩm, máy đo nồng độ CO ₂ , máy đo nồng độ O ₂ , máy đo nồng độ N ₂ , máy đo điểm chảy, máy đo độ bền kéo đứt, máy đo độ xoắn vải, máy đo diện tích bề mặt, máy đo độ dẫn, máy đo PH, máy đo độ khúc xạ, máy đo sức căng bề mặt, máy đo độ nhớt, máy đo sâu, máy thu thời tiết, thiết bị đo chiều dài cáp kim loại, thiết bị đo diện tích bất kỳ, thiết bị đo tỉ trọng chất lỏng, thiết bị đo chiều dày lớp bề mặt, thiết bị đo lưu lượng chất lỏng, thiết bị đo độ nhẵn, thiết bị đo độ dày, thiết bị đo độ thấu khí, thiết bị đo độ hút nước, thiết bị đo độ uốn, thiết bị đo điểm nhỏ giọt, thiết bị đo độ chịu áp suất của ống, thiết bị đo độ trắng (sáng), thiết bị đo độ đục, thiết bị đo độ xé rách, thiết bị kiểm tra đá quý, thiết bị xác định hàm lượng các loại, thiết bị quang phổ các loại, | 10 | 10 |
| - Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ | 10 | 10 |
| - Máy móc, thiết bị hỗ trợ di động: máy định vị vệ tinh, máy thử ma túy, máy dò ma túy, máy dò chất nổ, máy dò kim loại, bộ dụng cụ kiểm hoá, vali kiểm tra máy bay, vali đựng dụng cụ khám phương tiện vận tải, vali xét nghiệm nhanh các chất ma túy (và chất nổ), ... | 8 | 12,5 |
| - Các thiết bị đo lường, máy móc thiết bị thí nghiệm, phân tích: cân các loại, máy xay xát thí nghiệm, máy xay mẫu, máy nghiền mẫu, máy phân | 10 | 10 |

| Danh mục các nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ tính hao mòn (% năm) |
|---|-------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| tích các loại, máy chuẩn độ tự động, máy quay li tâm, máy rửa dụng cụ siêu âm, máy rửa Pipet siêu âm, máy mài và đánh bóng kim loại, máy hút chân không, máy cắt phân đoạn, máy cắt nước 2 lần có lọc Ion, máy cắt quay chân không, máy lọc nước tinh khiết, máy khuấy từ gia nhiệt, máy xác định tỷ trọng (tương đối và tuyệt đối), máy xác định trọng lượng phân tử, máy sắc ký các loại, máy quang phổ các loại, máy chiết chất béo, máy chuẩn độ điện thế, kính hiển vi các loại, | 10 | 10 |
| - Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác: Bàn kiểm nghiệm, lò nung nhiệt độ cao, lò phá mẫu vi sóng, bếp gia nhiệt Hot Plate, tủ sấy, tủ ẩm, tủ hút dung môi, tủ hút chất độc, bể điều nhiệt, máy phóng hình, quạt công nghiệp, băng tải di động, kích xe, kích xuống, khoan điện, bộ sàng tạp chất, tủ đựng mẫu, hệ thống báo động, hệ thống báo cháy, máy phun thuốc sâu, máy khâu bao, máy bơm thuốc nén áp, máy kiểm tra nồng độ khí độc, máy điều tiết ẩm, palăng xích, cần cầu, container, thiết bị đo các thông số vật lý, thiết bị phân tích lý hoá, bộ sàng, tỷ trọng kế ... | 10 | 10 |
| - Công cụ, dụng cụ hỗ trợ: súng, roi điện (dùi cui điện), bình xịt cay, mũ chống đập, áo giáp, thiết bị cứu sinh, phao nổi, phao neo tránh bão, ... | 10 | 10 |
| III- Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | |
| A- Phương tiện vận tải | | |
| 1. Phương tiện vận tải đường bộ: ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe đạp các loại. | 10 | 10 |
| 2. Phương tiện vận tải đường sắt | 10 | 10 |
| 3. Phương tiện vận tải đường thủy: tàu chở dầu, tàu tuần tra, ca nô, xuống máy, ghe, thuyền các loại | 10 | 10 |
| 4. Phương tiện vận tải đường không | 10 | 10 |
| 7. Thiết bị và phương tiện vận khác tải | 10 | 10 |
| B- Thiết bị truyền dẫn | | |
| 1. Phương tiện truyền dẫn thông tin | 5 | 20 |
| 2. Hệ thống dây điện thoại | 5 | 20 |
| 3. Tổng đài điện thoại | 5 | 20 |
| 4. Điện thoại di động, cố định | 5 | 20 |
| 5. Máy bộ đàm | 5 | 20 |
| 6. Phương tiện truyền dẫn điện | 5 | 20 |
| 7. Phương tiện truyền dẫn các loại khác | 5 | 20 |
| IV- Thiết bị, dụng cụ quản lý | | |
| - Bàn làm việc | 8 | 12,5 |
| - Ghế ngồi làm việc | 8 | 12,5 |
| - Bộ bàn ghế tiếp khách | 8 | 12,5 |
| - Tủ đựng tài liệu | 8 | 12,5 |
| - Tủ trưng bày | 8 | 12,5 |
| - Giá, kệ để tài liệu chứng từ | 8 | 12,5 |

| Danh mục các nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ tính hao mòn (% năm) |
|--|-------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| - Ca bin làm việc | 8 | 12,5 |
| - Bộ bàn ghế họp | 8 | 12,5 |
| - Thiết bị, phương tiện quản lý khác | 8 | 12,5 |
| V- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | | |
| 1. Các loại súc vật | 8 | 12,5 |
| 2. Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm. | 25 | 4 |
| 3. Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh, hòn non bộ | 8 | 12,5 |
| VI-Tài sản cố định vô hình | | |
| A. Phần mềm tin học | | |
| 1. Hệ điều hành | 5 | 20 |
| 2. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 5 | 20 |
| 3. Phần mềm truyền tin | 5 | 20 |
| 4. Phần mềm quản lý mạng | 5 | 20 |
| 5. Công cụ lập trình | 5 | 20 |
| 6. Phần mềm tin học văn phòng | 5 | 20 |
| 7. Phần mềm diệt vi rút | 3 | 33,3 |
| 8. Phần mềm backup | 3 | 33,3 |
| 9. Phần mềm phục vụ công tác nghiệp vụ | 3 | 33,3 |
| B. Tài sản cố định vô hình khác | | |
| 1. Bản quyền tác giả | 25 | 4 |
| 2. Bằng sáng chế, phát minh | 25 | 5 |
| 3. Sách, tài liệu | 40 | 2,5 |
| 4. Tác phẩm nghệ thuật | 40 | 2,5 |
| | | |